

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho giai đoạn 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Tổng giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Tinh - Tổng giám đốc.

Ban kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính – Kế toán
------------------	--------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài hợp nhất cho giai đoạn 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 08 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

1. Tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Công ty con Tổng công ty

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang ghi nhận tại chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị còn lại là 150,47 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Mặt khác, theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm trích trước là 149,3 tỷ đồng. Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông – Công ty con Tổng công ty

Số liệu sổ sách của Công ty và thư xác nhận độc lập mà chúng tôi nhận được liên quan đến khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (“VFC”) của Dự án tàu Container 1730 TEU V22 đang có sự chênh lệch tại thời điểm 01/01/2023 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 54.886.802,34 USD, tại thời điểm 30/6/2023 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 57.029.837,84 USD. Nguyên nhân là do Công ty đã thực hiện chuyển nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho các số dư tại thời điểm đầu năm, số liệu phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản vay và chi phí lãi vay phải trả này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính kèm theo hay không.

Theo hướng dẫn của Bộ tài chính tại công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Công ty áp dụng hướng dẫn của công văn 751 đối với các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng trước năm 2017. Từ năm 2018 đến năm 2021, Công ty chuyển sang áp dụng các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, theo đó khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ DATC với giá trị khoản gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Từ năm 2022 tới nay, Công ty áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23/6/2021, công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015, công văn số 5883 /BTC-TCDN ngày 08/5/2017, công văn số 1440/BTC-TCDN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính. Nếu Công ty áp dụng nhất quán quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong ghi nhận các khoản này thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.104,86 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng và tại ngày 30/6/2023, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.166,24 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Tại thuyết minh số 1.6: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Nhà đầu tư”) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Tổng công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

- Tại thuyết minh 2.1: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.

- Liên quan đến Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước:

+ Tại thuyết minh số 22: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn.

+ Tại Thuyết minh số 17: Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (“Ngọc Viễn Đông”) - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.

- Tại thuyết minh số 19: Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung

- Tại Thuyết minh số 17: “Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I” được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu 230,3 tỷ đồng; “Dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn II được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ đồng. Việc đầu tư 02 dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Công ty con Tổng Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có đủ điều kiện.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Liên quan đến việc Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang đã bị ngừng thực hiện không tiếp tục đầu tư theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tại thuyết minh 22 và 24, Công ty đang trình bày các thông tin liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang chờ hướng xử lý từ các cấp có thẩm quyền, khoản phải trả về khoản ứng vốn của Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và một khoản vay đầu tư dự án thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) nhưng quy đổi thành USD theo tỷ giá tạm tính để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ. Về khoản ứng vốn của SBIC, Chính phủ hiện đã ban hành Nghị quyết 107/NQ-CP cho tái cơ cấu khoản này, tuy nhiên, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết trên của Chính phủ.

- Theo thông tin được trình bày tại thuyết minh số 22 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lãi phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến nợ gốc vay của Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang số tiền tại 30/06/2023 là: hơn 25,7 tỷ đồng (tại 31/12/2022 là hơn 25,4 tỷ đồng) đang được Công ty ghi nhận theo lãi suất tái cơ cấu theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ, tuy nhiên VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết 107/NQ-CP cho Công ty.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác tại Báo cáo kiểm toán số 040323/BCTC.KT5 ngày 04/03/2023 với ý kiến ngoại trừ và Báo cáo soát xét số 260822.001/BCTC.KT5 ngày 26/08/2022 với kết luận ngoại trừ liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.347.021.139.344	12.830.029.575.082
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.384.043.507.540	2.384.234.648.554
Tiền	111		1.550.885.964.749	1.510.559.243.549
Các khoản tương đương tiền	112		833.157.542.791	873.675.405.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.780.148.642.097	6.399.790.495.268
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11	5.780.148.642.097	6.399.790.495.268
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.021.755.547.096	2.946.825.206.779
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.879.889.735.665	1.886.696.734.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	743.750.136.280	768.289.825.134
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	32.561.350.000	1.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	784.550.364.543	757.268.314.766
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(423.258.868.193)	(468.608.264.108)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	1.778.596.800
Hàng tồn kho	140	10	543.583.768.193	591.366.541.579
Hàng tồn kho	141		749.483.358.993	865.815.443.646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
Tài sản ngắn hạn khác	150		617.489.674.418	507.812.682.902
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	95.480.304.721	64.068.198.873
Thuế GTGT được khấu trừ	152		369.336.628.503	299.739.656.118
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	152.672.741.194	144.004.827.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.950.012.060.984	14.110.523.943.986
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.140.514.523.727	614.527.131.885
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	102.843.157.875	90.097.201.044
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	899.057.830.000	365.787.180.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	113.996.704.971	134.025.919.960
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(36.567.700)	(36.567.700)
Tài sản cố định	220		9.163.051.657.856	9.498.926.039.541
Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.438.587.230.303	8.763.795.905.237
- Nguyên giá	222		31.380.778.944.637	31.096.611.392.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.942.191.714.334)	(22.332.815.487.489)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	49.601.495.345	51.058.756.289
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.688.942.499)	(7.231.681.555)
Tài sản cố định vô hình	227	14	674.862.932.208	684.071.378.015
- Nguyên giá	228		919.718.758.032	917.341.930.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.855.825.824)	(233.270.552.962)
Bất động sản đầu tư	230	16	475.484.918.480	493.684.119.050
- Nguyên giá	231		798.872.039.403	795.716.654.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(323.387.120.923)	(302.032.535.343)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	1.657.424.269.155	1.012.392.553.088
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.767.126.456
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.618.657.142.699	973.625.426.632
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.931.201.290.361	1.940.715.358.546
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	1.533.460.802.688	1.544.608.361.131
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	11	419.056.195.302	420.851.466.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11	(24.015.707.629)	(24.744.468.866)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		582.335.401.405	550.278.741.876
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	551.936.707.859	519.796.174.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.343.289.546	30.427.163.738
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	55.404.000
TỔNG TÀI SẢN	270		27.297.033.200.328	26.940.553.519.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.584.692.138.028	12.861.117.369.313
Nợ ngắn hạn	310		7.951.621.444.997	8.329.551.684.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.255.063.423.930	1.382.791.674.098
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.551.035.111	63.181.455.408
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	322.718.119.216	299.257.919.334
Phải trả người lao động	314		355.802.484.784	556.372.125.742
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.228.958.005.192	2.166.656.333.778
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	21.546.184.460	37.268.709.248
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.776.074.893.661	1.695.059.570.264
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.714.548.378.128	1.943.480.316.361
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.591.160.000	72.438.282.134
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.767.760.515	113.045.297.769
Nợ dài hạn	330		4.633.070.693.031	4.531.565.685.177
Chi phí phải trả dài hạn	333	20	14.739.076.642	14.739.076.642
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	38.966.652.852	40.236.147.240
Phải trả dài hạn khác	337	22	2.400.926.658.607	2.403.694.669.758
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.670.824.509.439	1.581.286.917.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	507.613.795.491	491.608.874.101
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.712.341.062.300	14.079.436.149.755
Vốn chủ sở hữu	410	25	14.712.341.062.300	14.079.436.149.755
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.251.786.782.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.559.853.431	18.595.399.399
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.079.719.243.353	1.586.187.454.224
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	92.227.502
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(704.417.671.164)	(649.752.559.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.324.730.100.771)	(2.484.029.847.354)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		620.312.429.607	1.834.277.288.294
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.403.029.480.397	4.269.334.650.790
TỔNG NGUỒN VỐN	440		27.297.033.200.328	26.940.553.519.068

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
			đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.188.149.759.792	7.203.896.780.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.385.126.482	454.327.772
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.186.764.633.310	7.203.442.452.434
Giá vốn hàng bán	11	28	4.822.761.387.950	5.071.536.586.936
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.364.003.245.360	2.131.905.865.498
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	309.578.269.160	275.008.829.023
Chi phí tài chính	22	30	191.974.500.754	240.728.615.162
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		145.093.933.375	216.512.567.460
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		71.413.705.793	79.103.764.683
Chi phí bán hàng	25	31	66.397.380.609	70.156.305.144
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	440.389.341.157	509.974.814.823
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.046.233.997.793	1.665.158.724.075
Thu nhập khác	31	33	162.319.734.462	319.372.616.499
Chi phí khác	32	34	94.687.720.225	39.192.986.908
Lợi nhuận khác	40		67.632.014.237	280.179.629.591
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.113.866.012.030	1.945.338.353.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		196.917.769.079	273.610.183.368
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.088.795.584	(5.979.411.102)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		900.859.447.367	1.677.707.581.400
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		620.312.429.607	1.228.785.789.132
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		280.547.017.760	448.921.792.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	517	1.023

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
			đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.113.866.012.030	1.945.338.353.666
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		673.994.936.944	651.126.022.533
Các khoản dự phòng	03		(186.786.652.331)	112.782.560.137
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.784.513.027)	(68.924.718.472)
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(296.646.079.052)	(393.556.497.621)
Chi phí lãi vay	06		148.981.456.703	216.512.567.460
Các điều chỉnh khác	07		(103.410.200)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.451.521.751.067	2.463.278.287.703
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.629.597.145)	(175.238.925.385)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		116.332.084.653	(167.394.749.483)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(213.985.617.569)	46.146.443.726
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(63.572.083.835)	(18.836.340.391)
Tiền lãi vay đã trả	14		(128.934.855.327)	(308.358.264.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(201.778.149.118)	(161.680.741.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.606.638	479.607.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(88.856.644.908)	(275.511.469.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		851.140.494.456	1.402.884.316.838
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.070.004.936.048)	(530.063.216.620)
Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.187.342.857	157.860.914.252
Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.696.533.120.066)	(3.836.315.239.523)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.746.223.021.239	3.951.638.727.900
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.397.531.741)	(12.528.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.030.430.150	
Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233.454.362.548	116.192.921.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(757.040.431.061)	(153.213.892.921)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
		đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	196.186.532.701	183.185.906.682
Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.825.519.082)	(1.010.988.748.690)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.018.848.440)	(159.947.209.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.657.834.821)	(987.750.051.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.557.771.426)	261.920.372.272
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	2.384.234.648.554	2.373.919.151.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.366.630.412	31.508.922.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	2.384.043.507.540	2.667.348.445.591

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ khai thác cảng và các dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Do ảnh hưởng của lạm phát tăng cao ở nhiều quốc gia và cuộc xung đột Nga - Ukraine đã và đang làm tăng gánh nặng lên nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới khiến cho sức tiêu dùng suy giảm ảnh hưởng lớn đến thị trường vận tải biển quốc tế. Ngoài ra, nguồn cung thị trường tàu rời, tàu container tăng trưởng mạnh mẽ, giá nhiên liệu tiếp tục tăng cao trong kỳ cũng gây ảnh hưởng tới hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng công ty. Các yếu tố trên là nguyên nhân tác động đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023: Doanh thu thuần giảm 14% trong khi giá vốn hàng bán chỉ giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Điều đó dẫn đến lợi nhuận kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2023 chỉ đạt hơn 900 tỷ VND, giảm 46% so với 6 tháng đầu năm 2022 (6 tháng đầu năm lãi hơn 1.677 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 30/06/2023, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con và Công ty liên kết gồm: Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, Công ty TNHH quốc tế Cảng Cái Mép có các sự kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay, đồng thời thị trường vận tải biển đang có những chuyển biến hết sức tích cực trong năm cũng như các năm tiếp theo thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- *Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm*: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay và lãi vay trong năm 2017 là 1.660,78 tỷ VND, năm 2022 là 444,08 tỷ VND, từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 là 61,3 tỷ đồng vào tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Trong khi đó, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay, lãi vay phải trả vào Thu nhập khác trong các năm tương ứng. Nếu Công ty ghi nhận khoản chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

lịch này theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tại ngày 30/06/2023 sẽ tăng lên một khoản 2.166,24 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 2.104,86 tỷ VND)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNNH hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3.26 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	18.975.919.316	14.142.875.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.531.910.045.433	1.496.416.367.572
Các khoản tương đương tiền (*)	833.157.542.791	873.675.405.005
	2.384.043.507.540	2.384.234.648.554

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.879.889.735.665	(309.874.623.339)	1.886.696.734.187	(367.689.715.840)
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>279.750.831.043</i>	<i>(108.202.441.627)</i>	<i>435.435.716.231</i>	<i>(156.681.006.833)</i>
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	1.856.332	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	233.663.034	-	13.223.362	-
Công ty TNHH Honda Logistic Việt Nam	1.162.512.691	-	997.970.201	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.718.206.229	-	9.824.068.429	-
Công ty cổ phần đại lý tàu biển và LOGISTICS VOSCO	268.644.246	-	329.133.622	-
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	29.073.000	-	39.074.400	-
Công ty CP HPH Logistic	3.739.462.568	-	4.183.347.411	-
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.360.325.212	-	3.350.394.695	-
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	29.549.047	-	100.455.700	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	206.667.433.570	(81.783.811.368)	330.028.728.348	(152.133.319.549)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	47.711.234.111	(21.870.942.975)	81.292.681.870	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.296.321.697	-	333.237.625	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	383.219.580	-	102.015.612	-
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	39.042.500	-	19.017.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	-	-	274.680.072	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	85.000.000	-	-	-
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	118.800.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	792.907.655	(792.907.655)	792.907.655	(792.907.655)
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	112.994.111	-	-	-
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	1.600.138.904.622	(201.672.181.712)	1.451.261.017.956	(211.008.709.007)
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	212.992.468.521	(61.816.505.182)	78.218.111.207	(61.816.505.182)
BP SINGAPORE PTE LTD	35.114.702.806	-	-	-
SITC Container Lines Co., Ltd	40.294.461.503	-	46.418.157.382	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty Cổ phần Than cảng Sài Gòn	58.323.842.519	-	61.322.495	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	30.173.689.057	-	18.764.470.365	-
Các khách hàng khác	1.184.604.427.072	(101.220.363.386)	1.269.163.643.363	(110.556.890.681)
Dài hạn	102.843.157.875	-	90.097.201.044	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	102.843.157.875	-	90.097.201.044	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	102.843.157.875	-	90.097.201.044	-
	1.982.732.893.540	(309.874.623.339)	1.976.793.935.231	(367.689.715.840)

(i) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT) liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong kỳ, SSIT đã thanh toán 7.108.251 USD (tương đương 164.859.702.258 VND) tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép năm 2012 và năm 2020 theo bản Điều khoản Thỏa thuận (Term Sheet) và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu (Loan Agreement) đã ký kết bởi các bên, các khoản tiền thuê còn lại sẽ được thanh toán từ tháng 07/2023.

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030. Ngày 30/06/2023, CMIT đã ký kết Thỏa thuận tạm hoãn thanh toán với các bên cho vay, theo đó tiền khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 trong 4 kỳ đầu tiên sẽ được hoãn lại và thực hiện kể từ ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	743.750.136.280	(57.539.883.989)	768.289.825.134	(57.567.717.569)
<i>Các bên liên quan</i>	2.574.468.966	-	3.933.009.693	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	2.151.520.280	-	1.882.034.200	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	422.948.686	-	2.050.975.493	-
<i>Các bên khác</i>	741.175.667.314	(57.539.883.989)	764.356.815.441	(57.567.717.569)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (1)	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (2)	260.255.705.789	-	257.955.705.789	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (3)	158.791.781.748	-	219.869.378.168	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	44.988.000.000	-
Đối tượng khác	207.877.617.768	(8.300.625.670)	147.627.770.894	(8.328.459.250)
Dài hạn	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Công ty Cổ phần Địa ốc 10	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	768.403.534.861	(57.539.883.989)	792.943.223.715	(57.567.717.569)

(1) Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12 số tiền 49.239.258.319 VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(3) Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Liên danh Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy và Công ty CP Cảng Hải Phòng (công ty con) về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kê sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư Xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	32.561.350.000	-	1.400.000.000	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>31.161.350.000</i>	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	31.161.350.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>1.400.000.000</i>	-	<i>1.400.000.000</i>	-
Các đối tượng khác	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Dài hạn	899.057.830.000	-	365.787.180.000	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>899.057.830.000</i>	-	<i>365.787.180.000</i>	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	533.270.650.000	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (ii)	365.787.180.000	-	365.787.180.000	-
	1.657.424.269.155	-	1.012.392.553.088	-

- (i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.
- (ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	784.550.364.543	(29.087.684.045)	757.268.314.766	(40.860.926.808)
- Tạm ứng	39.607.990.062	-	28.188.136.509	-
- Ký cược, ký quỹ	12.542.581.384	-	8.340.189.519	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.454.670.975	(3.287.420.975)	11.829.022.937	(3.287.420.975)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.527.996.346	-	170.787.606.011	(7.753.305.729)
- Các khoản chi hộ	4.311.667.314	(96.597.406)	19.887.605.019	(96.597.406)
- Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
- Tiền thu cổ phần hóa	34.695.851.947	-	29.137.413.831	-
- Các khoản phải thu khác	514.598.855.049	(25.703.665.664)	486.981.415.954	(29.723.602.698)
+ Công ty TNHH đóng tàu Bạch Đằng (i)	48.864.382.434	-	48.717.115.132	-
+ Khấu hao và lãi vay đối với tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ (ii)	194.218.263.761	-	194.218.263.761	-
+ Phải thu khác	271.516.208.854	(25.703.665.664)	233.352.210.581	(29.723.602.698)
Dài hạn	113.996.704.971	(36.567.700)	134.025.919.960	(36.567.700)
- Ký cược, ký quỹ	42.812.865.973	-	32.489.764.394	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư	51.071.250.029	-	50.952.950.029	-
- Phải thu khác	20.112.588.969	(36.567.700)	50.583.205.537	(36.567.700)
	898.547.069.514	(29.124.251.745)	891.294.234.726	(40.897.494.508)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	165.464.727.072	(22.865.654.260)	155.824.673.386	(22.865.654.260)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641	-	1.670.808.308	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	48.881.351.184	-	44.960.887.380	-
- Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistic	324.126.585	-	324.126.585	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.622.648.507)
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000	-	154.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	98.697.963.699	(12.932.016.846)	98.697.963.699	(12.932.016.846)
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	30.400.000	-	-	-
- Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	17.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần	1.006.651.749	-	-	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	790.204.800	-	-	-

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án
- (ii) Khoản tiền đã được Công ty CP Cảng Hải Phòng – Công ty con nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	540.434.494.959	117.175.626.766	663.373.596.168	194.765.332.060
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	-	16.658.268.724	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	76.950.227.657	15.133.722.475	78.218.111.207	16.401.606.025
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	16.547.728.383	-	22.137.257.655	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	21.977.044.420	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	163.722.065.040	81.938.253.672	287.316.934.578	135.183.615.029
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	26.231.342.007	4.360.399.032	-	-
Các đối tượng khác	181.155.299.106	15.743.251.587	187.826.721.265	43.180.111.006
Dài hạn	36.567.700	-	36.567.700	-
Các khoản phải thu khác	36.567.700	-	36.567.700	-
	540.471.062.659	117.175.626.766	663.410.163.868	194.765.332.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	15.158.278.731	-
- Nguyên liệu, vật liệu	483.922.136.581	-	476.314.083.957	-
- Công cụ, dụng cụ	28.242.876.539	-	23.633.693.726	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.733.727.219	-	23.289.190.563	-
- Hàng hóa (*)	220.038.073.199	(205.899.590.800)	327.342.560.305	(274.448.902.067)
- Hàng gửi đi bán	546.545.455	-	77.636.364	-
	749.483.358.993	(205.899.590.800)	865.815.443.646	(274.448.902.067)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dùng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/6/2023, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 205.899.590.800 đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.780.148.642.097	5.780.148.642.097	6.399.790.495.268	6.399.790.495.268
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.780.148.642.097	5.780.148.642.097	6.399.790.495.268	6.399.790.495.268
	5.780.148.642.097	5.780.148.642.097	6.399.790.495.268	6.399.790.495.268

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng các Ngân hàng Thương mại.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty	30/6/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (i)	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (i)
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	33.005.872.951	49,00%	49,00%	25.689.748.366
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	50,00%	28,34%	-	50,00%	28,34%	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	33,45%	33,45%	-	33,45%	33,45%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	46,45%	23,69%	20.880.143.804	46,45%	23,69%	19.824.016.828
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	44,61%	44,61%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	21,00%	13,74%	15.920.781.013	21,00%	13,74%	20.072.288.087
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	28,25%	33.192.964.982	30,52%	28,25%	32.233.675.361
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	40,53%	38,48%	36.152.925.558	40,53%	38,48%	36.248.668.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Hải Âu	26,46%	26,46%	6.680.107.925	26,46%	26,46%	6.683.470.293
Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistic Vosco	36,00%	18,36%	2.141.404.765	36%	18,36%	1.981.451.613
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	20,00%	13,09%	300.000.000	20,00%	13,09%	300.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	33,49%	33,49%	45.221.888.605	33,49%	33,49%	50.392.986.595
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP HPH Logistics	38,81%	35,92%	15.265.329.799	38,81%	35,92%	14.694.199.947
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	24,83%	24,83%	-	24,85%	24,85%	-
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	36,00%	18,36%	5.380.066.880	36,00%	18,36%	5.596.708.298
Công ty Cổ phần Logisitc Cảng Sài Gòn	20,12%	18,62%	4.732.600.595	20,12%	13,09%	4.956.221.747
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	45,10%	33,83%	23.792.800.236	45,10%	33,83%	24.987.510.068
Công ty TNHH KM Cargo Service Hải Phòng	36,00%	33,32%	16.120.922.696	36,00%	33,32%	15.660.026.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết*

Công ty	30/6/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (i)	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (i)
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36,00%	27,00%	26.484.067.288	36,00%	27,00%	26.076.870.905
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	-	-	-	45,60%	42,21%	22.547.868.425
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	30,00%	13,09%	200.000.000	30,00%	13,09%	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	49,00%	49,00%	28.971.034.643	49,00%	49,00%	24.459.859.888
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	26,46%	26,46%	14.641.477.185	26,46%	26,46%	18.207.395.574
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,00%	23,14%	-	25,00%	23,14%	-
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	50,00%	36,55%	553.703.613.978	50,00%	36,55%	499.163.592.917
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	47,19%	46,72%	5.899.698.088	47,19%	46,72%	6.025.118.460
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50,00%	45,82%	-	50,00%	45,82%	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	50,00%	38,54%	383.493.303.394	50,00%	38,54%	397.572.182.372
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	32,72%	30.903.619.225	50,00%	32,73%	30.351.513.211
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	20,00%	10,21%	4.781.572.238	20,00%	10,21%	4.800.964.329
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	45,56%	45,56%	-	45,56%	45,56%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	50,00%	47,21%	169.109.273.611	50,00%	47,21%	194.822.477.373
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	32.389.532.853	50,00%	50,00%	35.765.482.737
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	22,12%	12,55%	8.657.366.223	22,12%	12,55%	9.144.890.463
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic	37,89%	21,05%	5.424.742.413	37,89%	21,05%	5.475.800.142
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Hàng hải	20,00%	15,00%	10.013.691.741	20,00%	15,00%	10.673.371.300
			1.533.460.802.688			1.544.608.361.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %
Đầu tư vào đơn vị khác	413.056.033.019	(23.015.707.629)		414.851.303.998	(23.744.468.866)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	45.990.299.209	-	0,18%	47.785.570.188	-	0,18%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế QTM	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Đầu tư vào đơn vị khác	15.470.309.808	(1.135.072.014)		15.470.309.808	(1.135.072.014)	
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Đầu tư khác	3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
	419.056.195.302	(24.015.707.629)		420.851.466.281	(24.744.468.866)	

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	9.043.584.059.892	2.911.651.424.039	18.876.952.104.274	208.867.151.031	55.556.653.490	31.096.611.392.726
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	57.400.256.836	18.195.383.079	17.921.040.957	346.878.397	-	93.863.559.269
- Mua mới trong kỳ	148.000.000	191.790.195.171	28.322.955.305	4.742.122.423	64.038.181	225.067.311.080
- Thanh lý, nhượng bán	(783.832.523)	(5.504.722.805)	(24.713.092.794)	(1.171.048.701)	(53.445.806)	(32.226.142.629)
- Tăng/Giảm khác	(103.748.536)	(7.873.400.731)	5.785.559.822	(345.586.364)	-	(2.537.175.809)
30/06/2023	<u>9.100.244.735.669</u>	<u>3.108.258.878.753</u>	<u>18.904.268.567.564</u>	<u>212.439.516.786</u>	<u>55.567.245.865</u>	<u>31.380.778.944.637</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(5.123.072.369.853)	(2.079.508.303.134)	(14.945.016.218.042)	(144.145.580.512)	(41.073.015.948)	(22.332.815.487.489)
- Khấu hao trong kỳ	(120.322.297.236)	(72.511.167.085)	(437.448.738.000)	(8.451.814.760)	(2.157.010.242)	(640.891.027.323)
- Thanh lý, nhượng bán	648.529.179	4.728.508.830	23.629.091.002	1.167.813.848	53.445.806	30.227.388.665
- Tăng/Giảm khác	95.528.043	871.503.403	-	347.780.362	(27.399.994)	1.287.411.813
30/06/2023	<u>(5.242.650.609.867)</u>	<u>(2.146.419.457.986)</u>	<u>(15.358.835.865.040)</u>	<u>(151.081.801.062)</u>	<u>(43.203.980.378)</u>	<u>(22.942.191.714.334)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>3.920.511.690.039</u>	<u>832.143.120.905</u>	<u>3.931.935.886.232</u>	<u>64.721.570.519</u>	<u>14.483.637.542</u>	<u>8.763.795.905.237</u>
30/06/2023	<u>3.857.594.125.802</u>	<u>961.839.420.767</u>	<u>3.545.432.702.524</u>	<u>61.357.715.724</u>	<u>12.363.265.487</u>	<u>8.438.587.230.303</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 8.786.500.113.725 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2023 là: 1.244.037.406.083 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Cộng	
	VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	22.590.437.844		35.700.000.000		58.290.437.844	
30/06/2023	22.590.437.844		35.700.000.000		58.290.437.844	
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
01/01/2023	(2.917.931.555)		(4.313.750.000)		(7.231.681.555)	
-Khấu hao trong kỳ	(564.760.944)		(892.500.000)		(1.457.260.944)	
30/06/2023	(3.482.692.499)		(5.206.250.000)		(8.688.942.499)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	19.672.506.289		31.386.250.000		51.058.756.289	
30/06/2023	19.107.745.345		30.493.750.000		49.601.495.345	

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm mã vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
01/01/2023	788.483.574.719		351.898.800		114.359.634.947		14.146.822.511		917.341.930.977	
- Mua trong kỳ	-		-		2.269.907.055		-		2.269.907.055	
- Tăng khác	-		-		106.920.000		-		106.920.000	
30/06/2023	788.483.574.719		351.898.800		116.736.462.002		14.146.822.511		919.718.758.032	
GIÁ TRỊ HAO MÒN										
01/01/2023	(143.954.769.845)		(351.898.800)		(74.823.728.504)		(14.140.155.813)		(233.270.552.962)	
- Khấu hao trong kỳ	(6.885.521.064)		-		(4.680.979.418)		(6.037.712)		(11.572.538.194)	
- Giảm khác	-		-		(12.734.668)		-		(12.734.668)	
30/06/2023	(150.840.290.909)		(351.898.800)		(79.517.442.590)		(14.146.193.525)		(244.855.825.824)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
01/01/2023	644.528.804.874		-		39.535.906.443		6.666.698		684.071.378.015	
30/06/2023	637.643.283.810		-		37.219.019.412		628.986		674.862.932.208	

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 117.553.208.914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	95.480.304.721	64.068.198.873
- Phí bảo hiểm	36.520.789.450	22.687.114.491
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.689.390.700	15.584.845.935
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	21.112.500.432	16.559.148.367
- Các khoản khác	15.705.910.770	9.237.090.080
- Tiền thuê đất	8.451.713.369	-
Dài hạn	551.936.707.859	519.796.174.138
- Lợi thế kinh doanh	1.603.782.274	1.608.800.074
- Tiền thuê đất trả trước	101.343.142.148	102.371.698.600
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	378.303.025.780	348.537.252.780
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.156.903.302	42.983.045.862
- Chi phí trước hoạt động	7.544.307.726	6.037.807.262
- Các khoản khác	21.985.546.629	18.257.569.560
	647.417.012.580	583.864.373.011

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	795.716.654.393	3.155.385.010	-	798.872.039.403
- Quyền sử dụng đất	255.797.525.808	-	-	255.797.525.808
- Nhà cửa	537.111.581.605	3.155.385.010	-	540.266.966.615
- Cơ sở hạ tầng	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
HAO MÒN LŨY KẾ	302.032.535.343	(21.354.585.580)	-	(323.387.120.923)
- Quyền sử dụng đất	(48.327.608.251)	(3.066.056.010)	-	(51.393.664.261)
- Nhà cửa	(253.047.841.632)	(18.258.662.050)	-	(271.306.503.682)
- Cơ sở hạ tầng	(657.085.460)	(29.867.520)	-	(686.952.980)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	493.684.119.050	3.155.385.010	(21.354.585.580)	475.484.918.480
- Quyền sử dụng đất	207.469.917.557	-	(3.066.056.010)	204.403.861.547
- Nhà cửa	284.063.739.973	3.155.385.010	(18.258.662.050)	268.960.462.933
- Cơ sở hạ tầng	2.150.461.520	-	(29.867.520)	2.120.594.000

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/6/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	38.767.126.456	38.767.126.456
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.767.126.456	38.767.126.456
Xây dựng cơ bản dở dang	1.618.657.142.699	973.625.426.632
- Mua sắm	1.476.000.000	11.945.037.963
- Xây dựng cơ bản	1.617.181.142.699	961.680.388.669
<i>Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện (1)</i>	<i>629.851.416.984</i>	<i>124.626.015.676</i>
<i>Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (2)</i>	<i>315.222.544.474</i>	<i>312.886.208.258</i>
<i>Dự án đầu tư nâng cấp bến cảng số 1 - Cảng Quy Nhơn (3)</i>	<i>256.670.098.776</i>	<i>231.316.542.030</i>
<i>Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I (4)</i>	<i>59.433.908.642</i>	<i>59.433.908.642</i>
<i>Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II (5)</i>	<i>8.647.825.475</i>	<i>8.647.825.475</i>
<i>Dự án xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5</i>	<i>92.389.942.446</i>	<i>54.658.300.089</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>254.965.405.902</i>	<i>170.111.588.499</i>
	1.657.424.269.155	1.012.392.553.088

(1) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xường sửa chữa, 08 cần xe tại công cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Đang thực hiện thi công các hạng mục xây lắp chính của dự án.

(2) Thông tin chung về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án: Dự án đã hoàn thành 800m cầu cảng, 02 kho chứa hàng, 118.000m² bãi chứa hàng và hiện vẫn đang trong quá trình vừa thi công, vừa xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng còn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

lại, vừa kết hợp khai thác trên các hạng mục đã hoàn thành. Thời gian dự kiến hoàn thành là tháng 9/2025.

- Đến thời điểm 30/06/2023, giá trị xây dựng đã hoàn thành tạm tăng tài sản là 1.529.891.772.965 VND, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án.

Trong đó bao gồm tiền thuê đất, mặt nước Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã tạm nộp trong kỳ với giá trị 51.483.886.377 đồng theo các thông báo của Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản phải nộp tiền thuê đất, mặt nước theo hợp đồng thuê đất số 400/HĐ-TNMT/QLSDD ký ngày 18/01/2012 đã ký với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng tổng diện tích thuê là 360.559,4 m² đất và 106.668,9 m² mặt nước sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục thuế huyện Nhà Bè - Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc bù trừ tiền thuê đất nêu trên với khoản chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đã chi trả. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

(3) Ngày 31/05/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ- HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 01 - Cảng Quy Nhơn, như sau:

- Địa điểm xây dựng: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Quy Nhơn,
- Tổng mức đầu tư là: 546,3 tỷ VND;
- Mục đích xây dựng: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu;
- Dự án vẫn đang trong quá trình thi công xây lắp các hạng mục và dự kiến công bố mở bến và đưa bến vào khai thác trong năm 2023.

(4) Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam

- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4 ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 230,3 tỷ VND
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của cảng.

(5) Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;

- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829,8 tỷ VND
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.255.063.423.930	1.255.063.423.930	1.382.791.674.098	1.382.791.674.098
Bên liên quan	29.100.851.224	29.100.851.224	23.172.835.058	23.172.835.058
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462	157.926.462	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	6.007.100	6.007.100	5.117.144	5.117.144
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	106.073.748	106.073.748	66.188.640	66.188.640
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	12.889.800	12.889.800	12.889.800	12.889.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.733.348.598	3.733.348.598	4.770.566.627	4.770.566.627
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.357.018.422	1.357.018.422	380.501.363	380.501.363
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.010.107.178	6.010.107.178	9.581.359.027	9.581.359.027
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.803.420.987	13.803.420.987	7.261.800.166	7.261.800.166
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	701.090.529	701.090.529	-	-
Công ty Cổ phần HPH Logistic	56.479.900	56.479.900	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	3.156.488.500	3.156.488.500	-	-
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Tân Hưng Phúc	-	-	936.485.829	936.485.829
Bên khác	1.225.962.572.706	1.225.962.572.706	1.359.618.839.040	1.359.618.839.040
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	23.922.268.777	23.922.268.777	25.289.390.457	25.289.390.457
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	44.763.251.767	44.763.251.767	26.558.658.331	26.558.658.331
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	78.877.193.376	78.877.193.376	78.877.193.376	78.877.193.376
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	262.571.605.174	262.571.605.174	249.367.999.033	249.367.999.033
Các đối tượng khác	743.021.955.097	743.021.955.097	906.719.299.328	906.719.299.328
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.255.063.423.930	1.255.063.423.930	1.382.791.674.098	1.382.791.674.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong Cho giai	Số đã nộp/bù trừ trong Cho giai đoạn	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	16.184.395.618	94.300.216.051	87.952.928.175	22.531.683.494
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.638.726	7.638.726	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.424.729.173	196.921.278.879	201.486.490.056	165.859.517.996
- Thuế thu nhập cá nhân	5.517.477.093	35.310.872.033	38.796.630.125	2.031.719.001
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	80.377.431.195	109.639.440.346	65.608.626.791	124.408.244.750
- Các loại thuế khác	8.888.724.036	26.360.956.073	27.391.726.134	7.857.953.975
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.865.162.219	9.925.974.693	27.762.136.912	29.000.000
	299.257.919.334	472.466.376.801	449.006.176.919	322.718.119.216
	01/01/2023	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	141.488.873	643.241.203	42.348.915	742.381.161
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.894.093	291.659.062	129.142.988	8.576.410.167
- Thuế thu nhập cá nhân	1.147.027.263	12.437.875.908	632.194.785	12.952.708.386
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	134.293.379.669	2.976.029.427	6.868.187.776	130.401.221.320
- Các loại thuế khác	9.038.013	-	9.017.853	20.160
	144.004.827.911	16.348.805.600	7.680.892.317	152.672.741.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Bao gồm:

- Tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 127.409.358.969 tỷ VND. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

- Tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp tại khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 40.247.522.180 VND. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.228.958.005.192	2.166.656.333.778
- Chi phí lãi vay tạm trích	2.118.989.495.189	2.082.017.257.297
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	54.121.299.916	33.570.143.631
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.442.874.776	2.194.705.357
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên cảng Sài Gòn	15.930.250.999	16.206.488.800
- Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	428.256.660
- Chi phí phải trả khác	37.045.827.652	32.239.482.033
Dài hạn	14.739.076.642	14.739.076.642
- Thuế nhà đất	14.739.076.642	14.739.076.642
	<u>2.243.697.081.834</u>	<u>2.181.395.410.420</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	21.546.184.460	37.268.709.248
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng	7.054.863.774	14.567.406.751
Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	1.982.839.200	13.176.361.200
Doanh thu nhận trước cho thuê tàu	3.252.087.914	9.364.961.447
Các khoản khác	9.256.393.572	159.979.850
Dài hạn	38.966.652.852	40.236.147.240
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng	38.966.652.852	40.236.147.240
	<u>121.025.674.624</u>	<u>155.009.712.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.776.074.893.661	1.695.059.570.264
- Kinh phí công đoàn	11.311.304.943	9.799.389.939
- Bảo hiểm xã hội	3.338.157.465	677.191.260
- Bảo hiểm y tế	647.584.675	78.371.071
- Bảo hiểm thất nghiệp	251.062.047	13.574.605
- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	20.986.771.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.345.320.555	34.493.932.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.080.871.553	1.629.010.339.689
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	140.135.881.992	16.691.588.972
+ <i>Lãi vay các Ngân hàng và các tổ chức khác (1)</i>	1.247.242.417.073	1.291.968.108.042
+ <i>Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu</i>	110.957.623.175	104.114.200.926
+ <i>Các khoản khác</i>	212.744.949.313	216.236.441.749
Dài hạn	2.400.926.658.607	2.403.694.669.758
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.490.577.586	52.102.608.833
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.336.436.081.021	2.351.592.060.925
+ <i>Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (2)</i>	191.025.462.572	191.025.462.572
+ <i>Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (3)</i>	516.672.201.784	516.672.201.784
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động (4)</i>	850.000.000.000	850.000.000.000
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (5)</i>	599.000.000.000	599.000.000.000
<i>Phải trả khác</i>	179.738.416.665	194.894.396.569
	4.228.070.966.259	4.098.754.240.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	30.976.050.821	31.226.699.578
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	2.872.629.688	3.141.032.333
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	407.263.575	1.331.425.992
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	3.396.921	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cừa Lò	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	44.143.860	147.078.001
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.153.795	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	1.053.217.500	14.917.770
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	26.541.745.482	26.541.745.482

(1) Trong đó bao gồm:

- Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang, số tiền 23.074.796.368 đồng. Sau thời gian khoan nợ theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ, khoản vay này tiếp tục được tính lại theo mức lãi suất công bố của Ngân hàng.
 - Khoản vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng thì Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, giá trị 25.775.128.285 đồng. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện tái cơ cấu nợ theo Nghị quyết mà vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm.
- (2) Khoản phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) về các nghiệp vụ nhận cấp vốn có tính lại hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 30/06/2023, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty hàng năm.
- (3) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.
- (4) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tổng công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

- (5) Phải trả Công ty Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn.

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	507.613.795.491	491.608.874.101
	<u>507.613.795.491</u>	<u>491.608.874.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị DK	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị CK	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.714.548.378.128	1.714.548.378.128	152.923.350.879	381.855.289.112	1.943.480.316.361	1.943.480.316.361
Vay ngắn hạn	168.274.660.307	168.274.660.307	15.036.338.727	204.453.324.036	357.691.645.616	357.691.645.616
Vay dài hạn đến hạn trả	1.546.273.717.821	1.546.273.717.821	137.887.012.152	177.401.965.076	1.585.788.670.745	1.585.788.670.745
Vay dài hạn	1.670.824.509.439	1.670.824.509.439	183.782.259.801	94.244.667.798	1.581.286.917.436	1.581.286.917.436
Cộng	3.385.372.887.567	3.385.372.887.567	336.705.610.680	476.099.956.910	3.524.767.233.797	3.524.767.233.797

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (1)	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	66.913.937.576	86.805.466.685
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	80.460.000.000	249.459.640.685
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	-	5.000.000.000
Vay các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	7.900.722.731	3.426.538.246
				168.274.660.307	357.691.645.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp, Tín chấp	1.681.704.010.562	1.433.303.473.357
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (1)	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	43.283.779.845	108.499.583.142
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
PSA VietNam Pte.Ltd (2)	USD	LIBOR +0,8%/năm	Tín chấp	367.470.180.000	363.361.680.000
Vay dài hạn ODA (3)	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	551.613.156.896	701.548.045.857
Vay khác	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	255.807.560.288	282.576.714.680
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	297.219.539.669	257.786.091.145
				3.217.098.227.260	3.167.075.588.181
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.546.273.717.821)	(1.585.788.670.745)
				1.670.824.509.439	1.581.286.917.436

(1) Trong đó bao gồm:

- Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) có số dư tại ngày 30/6/2023 là 66.913.937.576 VND (tại ngày 31/12/2022 là 152.103.350.475 VND). Theo thư xác nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) thì gốc vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 30/6/2023 và 31/12/2022 là 28.667.314,77 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay phát sinh từ món này). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu container 1730TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo Nghị quyết 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam liên quan đến điều chuyển dự án đóng mới tàu 1730 TEU V22 từ Biển Đông sang Bạch Đằng và biên bản bàn giao ký ngày 05/8/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng theo dõi nợ gốc và lãi vay.
- Khoản vay Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty TNHH MTV Nhà máy Đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thông nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Công ty đã thanh toán trả cho VFC bằng VND lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD. Thông qua Thỏa thuận tái cấu trúc Vinashin, toàn bộ số tiền nợ đã được các chủ nợ thống nhất sẽ được lùi thời hạn trả đến 30/12/2025 với lãi suất 1%/năm được tính vào cuối kỳ.

(2) Chi tiết khoản vay:

+ PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd tổng số gốc vay 16.830.000 USD tương ứng với tổng tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty và Cảng Sài Gòn là 51%.

+ Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.

+ Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.

+ Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

(3) Bao gồm:

- Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

Tại thời điểm 30/06/2023, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 1.019.568.550 JPY (tương đương 168.282.926.309 VND); Nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700 JPY (tương đương 25.814.691.401 VND).

- Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT).

Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VNĐ (bao gồm 342,1 tỷ VNĐ là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ VNĐ là phần chi phí khác được phân bổ cho giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020. Số tiền lãi ước tính chưa trích lũy kể đến 30/06/2023 là 116,15 tỷ VND đối với giá trị khoản vay đầu tư cảng số 04, 05 và bãi container thuộc bến cảng Chùa Vẽ.

Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, đảm bảo phù hợp với thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác cầu cảng và tuân thủ theo quy định của Pháp luật liên quan.

Số nợ vay chưa thanh toán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nợ vay, lãi quá hạn và phạt chậm trả tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	1.094.001.925.633	-	1.148.792.176.360
Nợ vay quá hạn tại Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship	-	18.926.389.208	-	17.825.698.058
Nợ vay quá hạn tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.131.830.457.836	1.892.101.057.021	1.257.950.834.343	1.858.237.695.723
	1.131.830.457.836	3.005.029.371.862	1.257.950.834.343	3.024.855.570.141

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.783.322.740.197)	3.884.468.389.386	11.581.527.465.500
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.834.849.768.096	705.628.029.795	2.540.477.797.891
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(266.553.754.277)	(266.553.754.277)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	541.111.796.534	(5.947.805.907)	(535.163.990.627)	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.616.248.809)	(147.784.259.179)	(56.230.346.897)	(205.630.854.885)
- Nợ gốc và lãi được giảm	-	-	-	444.084.549.456	-	-	-	-	-	444.084.549.456
- Biến động VCSH trong công ty liên kết	-	-	-	-	1.764.983.231	-	-	(843.412.564)	233.927.684	1.155.498.351
Tăng khác	-	-	-	-	-	74.967.209	-	(17.487.924.589)	1.788.405.099	(15.624.552.281)
31/12/2022	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(649.752.559.060)	4.269.334.650.790	14.079.436.149.755
01/01/2023	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(649.752.559.060)	4.269.334.650.790	14.079.436.149.755
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	493.497.435.626	-	(493.497.435.626)	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	620.312.429.607	280.547.017.760	900.859.447.367
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(123.269.399.106)	(56.865.858.778)	(180.135.257.884)
- Nợ gốc và lãi được giảm	-	-	-	61.378.951.881	-	-	-	-	-	61.378.951.881
- Biến động VCSH trong công ty liên kết	-	-	-	-	(1.035.545.968)	-	-	-	-	(1.035.545.968)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.352.580.000)	(137.352.580.000)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	34.353.503	-	(58.210.706.978)	47.366.250.625	(10.810.102.850)
30/06/2023	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.190.407.830.469)	17.559.853.431	2.079.719.243.353	92.227.502	(704.417.671.164)	4.403.029.480.397	14.712.341.062.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	37.128.260,75	38.779.456,79
EUR	6.149,81	6.183,26
JPY	44.000,00	44.000,00
RUB	5.000,00	-
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các đối tượng khác (VND)	37.457.748.930	38.147.472.285

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	696.250.659.015	265.420.061.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.489.815.092.399	6.930.748.019.111
+ Doanh thu vận tải	2.141.990.916.140	2.943.597.423.945
+ Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3.142.370.313.220	3.783.974.125.489
+ Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	154.886.498.784	157.585.097.349
+ Dịch vụ khác	50.567.364.255	45.591.372.328
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.084.008.378	7.728.699.132
	6.188.149.759.792	7.203.896.780.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	684.176.801.395	259.114.159.737
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.136.432.255.031	4.805.173.977.947
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.786.024.395.233	1.965.748.367.973
- Giá vốn khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	2.186.108.221.065	2.680.759.096.750
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	127.677.923.494	126.672.715.901
- Giá vốn dịch vụ khác	36.621.715.239	31.993.797.323
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.152.331.524	7.248.449.252
	4.822.761.387.950	5.071.536.586.936

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221.659.113.631	141.986.584.688
Lãi bán các khoản đầu tư	2.394.714.085	933.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.405.617.607	24.414.813.593
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	36.238.388.014	37.278.831.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.086.376.818	69.763.958.510
Các doanh thu tài chính khác	3.794.059.005	1.563.707.944
	309.578.269.160	275.008.829.023

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	145.093.933.375	216.512.567.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.403.723.137	20.290.347.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.830.657.630	839.240.038
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(728.422.750)	2.604.639.742
Chi phí hoạt động tài chính khác	374.609.362	481.820.504
	191.974.500.754	240.728.615.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.723.119.954	4.705.433.923
Chi phí vật liệu, dụng cụ	-	1.120.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.013.454	121.013.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.144.943.555	44.343.783.448
Chi phí khác bằng tiền	16.408.303.646	20.984.954.319
	66.397.380.609	70.156.305.144

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	13.422.170.494	12.694.945.572
Chi phí nhân công	288.386.253.671	275.269.036.581
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	18.934.819.018	19.588.690.610
Thuế, phí và lệ phí	13.868.445.964	13.456.701.562
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(45.285.011.461)	54.173.507.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.772.911.288	51.062.563.911
Chi phí bằng tiền khác	108.289.752.183	83.729.368.878
	440.389.341.157	509.974.814.823

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.288.930.020	148.058.847.645
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay	-	156.022.795.556
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm	131.520.826.226	3.738.292.056
Các khoản khác	24.509.978.216	11.552.681.242
	162.319.734.462	319.372.616.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	195.376.896	8.446.000
Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ	-	16.388.174.442
Chi phí sửa chữa tài sản tổn thất	66.829.457.064	8.247.503.285
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	10.981.179.830	325.141.008
Các khoản khác	16.681.706.435	14.223.722.173
	94.687.720.225	39.192.986.908

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	620.312.429.607	1.228.785.789.132
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	620.312.429.607	1.228.785.789.132
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	1.200.588.000	1.200.588.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	517	1.023

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ đồ dùng	911.145.765.123	901.422.425.760
Chi phí nhân công	1.119.249.054.433	1.203.984.407.719
Khấu hao tài sản cố định và máy thi công	668.074.044.800	645.709.636.295
Thuế, phí và lệ phí	25.444.606.694	29.407.940.276
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(45.285.011.461)	54.173.507.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.205.877.508.482	2.242.298.617.394
Chi phí khác bằng tiền	290.005.759.579	321.060.981.502
	5.174.511.727.650	5.398.057.516.655

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC**37.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo theo lĩnh vực**

	Hoạt động dịch vụ vận tải VND	Hoạt động dịch vụ cảng biển VND	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND	Hoạt động khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.141.990.916.140	3.141.820.107.398	154.886.498.784	748.067.110.988	6.186.764.633.310		6.186.764.633.310
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	133.053.601.311	920.970.614.765	80.219.570.155	1.420.097.257	1.135.663.883.488	89.429.885.695	1.046.233.997.793
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.857.316.045	207.959.777.646	22.701.877.442	422.107.001	237.941.078.134	-	237.941.078.134
Tài sản bộ phận	5.765.576.673.227	16.060.056.376.898	3.383.285.789.273	1.312.547.384.704	26.521.466.224.102	-	26.521.466.224.102
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	11.383.082.093.433	(10.845.456.195.341)	537.625.898.092
Tổng tài sản	5.772.433.989.272	16.268.016.154.544	3.405.987.666.715	1.312.969.491.705	38.142.489.395.669	(10.845.456.195.341)	27.297.033.200.328
Nợ phải trả của các bộ phận	5.588.446.065.858	5.642.987.584.649	1.737.171.155.222	372.939.362.514	13.341.544.168.243	(756.852.030.215)	12.584.692.138.028
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	5.588.446.065.858	5.642.987.584.649	1.737.171.155.222	372.939.362.514	13.341.544.168.243	(756.852.030.215)	12.584.692.138.028

Báo cáo theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.518.044.038.615	1.668.720.594.695	6.186.764.633.310
Tài sản bộ phận	25.602.346.639.654	1.694.686.560.674	27.297.033.200.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***37.2 BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng		117.207.068.969	104.746.328.880
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Công ty liên kết	297.159.980	423.818.182
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	83.168.559	83.463.149
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	266.856.488	33.000.000
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết	6.716.232.601	8.566.306.369
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	20.370.370
Công ty Cổ phần HPH Logistic	Công ty liên kết	4.377.679.750	4.325.252.285
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	418.186.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.751.262.596	6.125.857.610
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	128.820.511	105.280.000
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	Công ty liên kết	51.348.251.610	50.118.363.747
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.790.878.738	3.036.775.326
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	10.392.547.057	3.202.445.790
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.162.309.358	2.922.475.109
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	2.352.878.920	290.532.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	32.569.281.818	10.836.000.000
Công ty Cổ phần hàng hải Đông đô	Công ty liên kết	15.818.183	-
Công ty Cổ phần cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	508.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	27.736.800	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	14.656.388.543
Mua hàng hóa		108.823.151.943	94.020.496.500
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	Công ty liên kết	-	646.797.631
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Công ty liên kết	9.825.736.174	8.821.526.079
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.330.645.538	2.345.126.760
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.943.329.878	4.351.672.314
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	1.011.130.140	3.409.920.695
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	1.120.968.000	486.384.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	35.154.517.831	34.249.949.679
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37.891.235.031	28.979.270.517
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	216.982.650	10.585.848.825
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	5.636.062	144.000.000
Công ty Cổ phần hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	8.387.586.223	-
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	379.535.353	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	10.873.767.300	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	66.352.400	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	516.957.000	-
Công ty Cổ phần HPH Logistic	Công ty liên kết	98.772.363	-
Lãi cho vay			
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	3.910.036.689	1.143.889.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***37.2 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2016 VND
Cổ tức được nhận		25.847.423.439	24.090.039.533
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	Công ty liên kết	3.456.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	Công ty liên kết	4.895.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	4.000.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.360.800.000	1.360.800.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.943.924.000	2.915.886.000
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.178.000.000	2.178.000.000
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	4.620.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.393.524.000
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	180.000.000	216.000.000
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte.,Ltd	Công ty liên kết	2.153.699.439	1.411.661.865
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.614.167.668
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	3.600.000.000	-
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	1.879.200.000	-
Công ty Cổ phần hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	218.700.000	-

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	837.852.216	524.647.466
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	888.760.350	503.159.457
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	709.730.122	512.916.320
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	714.530.121	507.216.320
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	703.347.619	489.331.720
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	655.065.436	486.161.335
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	663.765.436	691.727.935
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	722.165.117	482.797.120
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	539.654.512	445.503.644
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	493.154.512	419.703.644

